

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y
TRUNG ƯƠNG NAVETCO
Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính
kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 5
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
- Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 30

TR
DỊ
TÀI

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018.

Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300600417 ngày 05/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề của Công ty:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chuẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm;
- Dự trữ quốc gia về thuốc thú y, thú y thủy sản.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco (gọi tắt là “Công ty”) đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quang Thái
Ông Hồ Cảnh Sơn
Ông Dương Mạnh Lân
Ông Nguyễn Hiếu Liêm

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Thành viên (miễn nhiệm từ tháng 6/2018)
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Quang Thái
Ông Trần Xuân Hạnh
Ông Dương Mạnh Lân

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hồng Hoa
Bà Lê Trần Thanh Trâm
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Các sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THỦ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh

- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



PHẠM QUANG THÁI

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

1172
ÔNG T
HIỆM H
VỤ T
INH K
IỂM T
IA N
PH

Số:/BCSXTC/2018/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco, được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018, từ trang 4 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. HCM, ngày tháng năm 2018

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế Toán
và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**



ĐỖ KHẮC THANH

Số Giấy CNĐKHNT D 0064-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
A. Tài sản ngắn hạn	100		525.431.591.647	544.464.395.787
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	01	187.845.767.164	209.642.691.944
1. Tiền	111		33.845.767.164	25.642.691.944
2. Các khoản tương đương tiền	112		154.000.000.000	184.000.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		191.311.731.283	157.225.884.868
1. Phải thu khách hàng	131	02	179.928.775.055	120.653.341.022
2. Trả trước cho người bán	132	03	8.434.653.523	33.828.816.633
3. Các khoản phải thu khác	136	04	16.410.898.389	11.883.401.055
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	05	(13.493.877.684)	(9.202.233.842)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		31.282.000	62.560.000
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	06	142.550.983.336	171.111.036.153
1. Hàng tồn kho	141		156.838.750.560	188.412.046.666
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.287.767.224)	(17.301.010.513)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		3.723.109.864	6.484.782.822
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13	3.680.256.739	6.484.782.822
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	42.853.125	-
B. Tài sản dài hạn	200		491.384.372.420	494.617.976.883
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		369.141.824	369.141.824
1. Phải thu dài hạn khác	218	04	369.141.824	369.141.824
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		115.310.095.245	120.786.082.450
1. TSCĐ hữu hình	221	07	115.310.095.245	120.786.082.450
- Nguyên giá	222		293.201.099.460	287.857.849.559
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(177.891.004.215)	(167.071.767.109)
2. TSCĐ vô hình	227	08	-	-
- Nguyên giá	228		222.818.390	222.818.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(222.818.390)	(222.818.390)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		168.444.819.141	165.902.040.591
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	09	168.444.819.141	165.902.040.591
<i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	10	201.500.000.000	201.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	201.500.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		201.500.000.000	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		5.760.316.210	6.060.712.018
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.760.316.210	6.060.712.018
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.016.815.964.067	1.039.082.372.670

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
A. Nợ phải trả	300		690.284.183.069	757.996.937.700
I. Nợ ngắn hạn	310		488.784.183.069	556.496.937.700
1. Phải trả cho người bán	311	12	27.452.647.079	90.720.541.393
2. Người mua trả tiền trước	312		1.237.712.098	26.776.076.869
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	4.515.785.652	6.194.540.957
4. Phải trả công nhân viên	314	14	13.748.495.236	10.107.172.250
5. Chi phí phải trả	315	15	18.112.351.330	11.624.503.588
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	89.690.518.089	160.171.150.875
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	283.292.106.133	211.446.983.001
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	63.099.027.965	39.455.968.767
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	(12.364.460.513)	-
II. Nợ dài hạn	330		201.500.000.000	201.500.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	338	20	201.500.000.000	201.500.000.000
B. Vốn chủ sở hữu	400		326.531.780.998	281.085.434.970
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	303.158.203.523	257.711.857.495
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(458.850.000)	(458.850.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.411.378.017	63.271.818.805
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		87.205.675.506	34.898.888.690
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45.278.799.991	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.926.875.515	34.898.888.690
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	22	23.373.577.475	23.373.577.475
1. Nguồn kinh phí	431		23.373.577.475	23.373.577.475
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.016.815.964.067	1.039.082.372.670



Đỗ Thị Hải Thanh

Người lập

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Thị Kim Lan

Kế toán trưởng

Phạm Quang Thái

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		472.861.183.955	400.926.981.573
2.	Các khoản giảm trừ	02		-	82.500.000
3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	472.861.183.955	400.844.481.573
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	290.275.592.054	244.134.720.497
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		182.585.591.901	156.709.761.076
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.512.669.605	3.980.526.360
7.	Chi phí tài chính	22	27	1.518.014.334	302.669.116
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	28	99.800.111.792	73.614.773.767
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	34.404.610.942	39.174.507.009
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.375.524.438	47.598.337.544
11.	Thu nhập khác	31		1.110.147.456	232.727.273
12.	Chi phí khác	32		61.662.000	11.000.000
13.	Lợi nhuận/(lỗ) khác	40	30	1.048.485.456	221.727.273
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.424.009.894	47.820.064.817
15.	Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	31	10.497.134.379	9.566.212.963
16.	Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		41.926.875.515	38.253.851.854
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.626	2.396




Đỗ Thị Hải Thanh

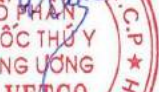
Người lập

Ngày 10 tháng 8 năm 2018


Nguyễn Thị Kim Lan

Kế toán trưởng




Phạm Quang Thái

Tổng Giám đốc

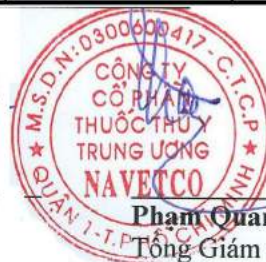
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	52.424.009.894	47.820.064.817
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	2	13.026.800.518	10.580.182.747
Các khoản dự phòng	3	24.921.459.751	14.914.366.911
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	827.377.870	(127.605.706)
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(4.845.832.411)	(4.115.173.856)
2. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	86.353.815.622	69.071.834.913
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(35.615.817.299)	(81.431.988.733)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	31.573.296.106	51.875.064.779
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(82.972.481.917)	(80.393.161.371)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	300.395.808	(1.831.073.022)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.214.213.248)	(7.674.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	615.238.950
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8.844.990.000)	(6.809.140.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.419.994.928)	(56.577.224.484)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21	(10.093.591.863)	(30.788.657.046)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	929.090.910	232.727.273
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.916.741.501	3.882.446.583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.247.759.452)	(26.673.483.190)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	(66.500.000)
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	(20.131.153.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(20.197.653.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(21.667.754.380)	(103.448.360.674)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	209.642.691.944	227.357.673.967
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(129.170.400)	15.160.377
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	187.845.767.164	123.924.473.670


Đỗ Thị Hải Thanh
Người lập
Ngày 10 tháng 8 năm 2018


Nguyễn Thị Kim Lan
Kế toán trưởng




Phạm Quang Thái
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300600417 ngày 05/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 160.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính đặt tại số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các chi nhánh của Công ty:

- Chi nhánh Hà Nội tại địa chỉ số 164 Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, mã số doanh nghiệp: 0300600417-001;
- Chi nhánh Bình Dương tại địa chỉ Lô 205 đường số 6 KCN Việt Nam – Singapore, Xã Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, mã số doanh nghiệp: 0300600417-003;
- Chi nhánh miền Tây tại địa chỉ số 23A, Nguyễn Đệ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, mã số doanh nghiệp: 0300600417-004.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dung trong thú y và thú y thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dung trong thú y và thú y thủy sản; Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (trừ hoạt động thú y)
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dự trữ quốc gia về thú y, thú y thủy sản.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

II. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được quy định tại thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty đã trích lập dự phòng hàng tồn kho cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất với tỷ lệ hao hụt ước tính từ 5% đến 10% giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 12
Phương tiện vận tải	06 – 10

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

7. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí chờ kết chuyển. Các khoản chi được phân loại vào chi phí trả trước dài hạn có thời gian phân bổ từ 01 đến 03 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán điều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn giá trị hợp lý của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

10. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, tương xứng với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng theo tỷ lệ quy định.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

13. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

14. Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế. Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

V. THUYẾT MINH BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		30/6/2018	01/01/2018
Tiền mặt		181.561.558	1.038.553.362
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	33.664.205.606	24.604.138.582
Các khoản tương đương tiền	(1.2)	154.000.000.000	184.000.000.000
Cộng		187.845.767.164	209.642.691.944

(1.1) Bao gồm:

		30/6/2018	01/01/2018
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		17.991.747.279	16.608.837.914
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam		13.082.794.261	7.295.904.812
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		804.008.847	337.934.304
Ngân hàng Dầu khí Toàn Cầu - Chi nhánh HCM		217.038.415	103.807.781
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín		1.568.616.804	257.653.771
Cộng		33.664.205.606	24.604.138.582

(1.2) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại:

		30/6/2018	01/01/2018
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		10.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam		45.000.000.000	85.000.000.000
Ngân hàng Dầu khí Toàn Cầu - Chi nhánh HCM		12.000.000.000	22.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		21.000.000.000	21.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín		66.000.000.000	26.000.000.000
Cộng		154.000.000.000	184.000.000.000

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

		30/6/2018	01/01/2018
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>			
- Kho dự trữ quốc gia		33.171.500.000	9.204.000.000
- Chi cục chăn nuôi và thú y Bình Định		8.282.552.168	4.468.035.790
- Chi cục chăn nuôi và thú y Đắk Lắk		6.281.900.000	119.983.500
- Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam		5.779.200.000	19.898.550.000
- Trạm vật tư và thuốc thú y tỉnh Bình Định		5.135.887.590	7.646.601.490
- Trạm vật tư và thuốc thú y		3.817.140.807	3.448.839.807
- Cửa hàng thuốc thú y Tiên Phúc		3.413.169.302	9.929.722.922
- Cục Thú Y		-	2.703.001.724
- Các khách hàng khác		114.047.425.188	63.234.605.789
Cộng		179.928.775.055	120.653.341.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2018	01/01/2018
- Gencor Pacific Limited	1.714.220.280	-
- Công ty TNHH Nhành cọ vàng	1.184.447.892	-
- Satapharm Co. Ltd.	860.625.000	3.122.676.480
- Pokrov Biological Plant (Russia)	-	12.980.968.000
- Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Sài Gòn - SJC	-	10.904.222.000
- Nhà cung cấp khác	4.675.360.351	6.820.950.153
Cộng (*)	8.434.653.523	33.828.816.633

(*) Trong đó, bao gồm số dư các khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 112.560 USD tương đương với 2.574.845.280 đồng.

4. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn	16.410.898.389	-	11.883.401.055	-
Phải thu tiền cho mượn hàng	8.972.711.885	-	4.924.541.664	-
Phải thu Kho bạc Nhà nước HCM về nghiên cứu đề tài Vaccin cúm H5N1	665.500.000	-	1.300.000.000	-
Các khoản tạm ứng	1.839.156.444	-	797.286.000	-
Ký quỹ bảo lãnh tại Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT VN	4.794.650.060	-	4.722.693.391	-
Ký quỹ khác	138.880.000	-	138.880.000	-
Bảo hiểm xã hội, y tế nộp thừa	-	-	-	-
Phải thu khác dài hạn	369.141.824	-	369.141.824	-
Ký quỹ khác	369.141.824	-	369.141.824	-
Cộng	16.780.040.213	-	12.252.542.879	-

5. NỢ XẤU

Nợ xấu của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải thu thương mại đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên.

	30/6/2018		01/01/2018	
Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các đối tượng khác	39.247.941.982	25.754.064.298	23.609.748.749	14.407.514.907
Cộng	39.247.941.982	25.754.064.298	23.609.748.749	14.407.514.907

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Số dư đầu kỳ	(9.202.233.842)	(2.866.808.871)
Trích lập dự phòng bổ sung	(4.291.643.842)	(7.376.668.055)
Số dư cuối kỳ	(13.493.877.684)	(10.243.476.926)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

6. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	58.255.112.661	(5.825.511.266)	70.329.423.530	(7.032.942.353)
Công cụ dụng cụ	1.957.739.782	-	1.681.906.736	-
Chi phí sản xuất dở dang	12.003.338.531	-	13.720.034.790	-
Thành phẩm	34.474.603.497	(3.447.460.350)	40.218.883.016	(4.021.888.302)
Hàng hóa	50.147.956.089	(5.014.795.608)	62.461.798.594	(6.246.179.858)
Cộng	156.838.750.560	(14.287.767.224)	188.412.046.666	(17.301.010.513)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Số dư đầu kỳ	(17.301.010.513)	(12.136.275.979)
Trích lập dự phòng bổ sung hoặc hoàn nhập	3.013.243.289	(7.537.698.856)
Số dư cuối kỳ	(14.287.767.224)	(19.673.974.835)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	34.900.139.049	217.724.215.692	35.233.494.818	287.857.849.559
Tăng trong kỳ	1.372.727.273	6.178.086.040	-	7.550.813.313
- Mua sắm mới	1.372.727.273	6.178.086.040	-	7.550.813.313
Giảm trong kỳ	-	-	2.207.563.412	2.207.563.412
- Thanh lý	-	-	2.207.563.412	2.207.563.412
Tại ngày 30/6/2018	36.272.866.322	223.902.301.732	33.025.931.406	293.201.099.460
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	14.061.198.451	129.566.308.185	23.444.260.473	167.071.767.109
Tăng trong kỳ	1.618.834.251	9.536.132.846	1.871.833.421	13.026.800.518
- Trích khấu hao	1.618.834.251	9.536.132.846	1.871.833.421	13.026.800.518
Giảm trong kỳ	-	-	2.207.563.412	2.207.563.412
- Thanh lý	-	-	2.207.563.412	2.207.563.412
Tại ngày 30/6/2018	15.680.032.702	139.102.441.031	23.108.530.482	177.891.004.215
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	20.838.940.598	88.157.907.507	11.789.234.345	120.786.082.450
Tại ngày 30/6/2018	20.592.833.620	84.799.860.701	9.917.400.924	115.310.095.245

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 121.615.730.917 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2018	222.818.390	222.818.390
Tại ngày 30/6/2018	222.818.390	222.818.390
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2018	222.818.390	222.818.390
Tại ngày 30/6/2018	222.818.390	222.818.390
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	-	-
Tại ngày 30/6/2018	-	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/6/2018	01/01/2018
Chi phí xây dựng nhà máy sản xuất tại Khu CN VSIP	146.117.419.666	143.574.641.116
Chi phí xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia	22.327.399.475	22.327.399.475
Cộng	168.444.819.141	165.902.040.591

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên kết						
Thương mại An Khang	-	-	-	201.500.000.000	-	201.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác						
Thương mại An Khang (10.1)	82.680.000.000	-	82.680.000.000			
NDC An Khang (10.2)	118.820.000.000	-	118.820.000.000	-	-	-
Cộng	201.500.000.000	-	201.500.000.000	201.500.000.000	-	201.500.000.000

(10.1) Khoản đầu tư hợp tác kinh doanh vào Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang theo hợp đồng số 21/HĐTLCT ngày 22/11/2010 và các phụ lục kèm theo giữa ba bên gồm: Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương Navetco, Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm và Công ty TNHH Đầu tư Phú Trí với mục đích đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án Khu trung tâm thương mại và căn hộ tại số 29 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Tổng vốn điều lệ của Công ty là 775 tỷ đồng. Đến ngày 30/6/2018, Công ty đã đầu tư với số tiền 82.680.000.000 đồng, tương ứng 82.680 số cổ phiếu ưu đãi cổ tức, chiếm 10,67% vốn điều lệ.

(10.2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần NDC An Khang theo hợp đồng góp vốn ngày 17/4/2018, với tổng vốn điều lệ 2.700 tỷ đồng. Đến ngày 30/6/2018, Công ty đã đầu tư với số tiền 118.820.000.000 đồng, tương ứng 11.882.000 số cổ phiếu ưu đãi cổ tức, chiếm 4,4% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	5.760.316.210	6.060.712.018
Tiền thuê đất trả trước tại KCN VN-Singapore (11.1)	4.737.184.860	4.828.960.494
Tiền thuê văn phòng trả trước	382.955.320	850.350.732
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	640.176.030	381.400.792
Cộng	5.760.316.210	6.060.712.018

(11.1) Trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê đất ngày 28/5/2008, diện tích thuê 12.900 m² đất tại lô số 205 Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; thời hạn thuê đến ngày 18/7/2048. Tổng giá trị tiền thuê đã thanh toán là 7.525.602.000 đồng, thời gian phân bổ tiền thuê là 40 năm.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2018	01/01/2018
	Giá trị/Số có	Giá trị/Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
- Merial SAS	15.372.494.320	70.378.012.228
- Công ty CP Thuốc Thú Y TW Vetvaco	2.181.619.232	2.037.348.299
- Công ty TNHH Phát triển khoa học Vitech	2.056.307.489	-
- Công ty TNHH Dược Hanvet	1.678.721.100	-
- Công ty CP Dược và Vật tư Thú y	841.900.000	973.593.676
- Công ty CP Quốc tế Đông Dương	27.360.850	4.709.433.700
- Công ty TNHH TM KT Đông Phương	-	6.951.447.158
- Các nhà cung cấp khác	5.294.244.088	5.670.706.332
Cộng (*)	27.452.647.079	90.720.541.393

(*)Trong đó, bao gồm số dư các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 668.660,04 USD tương đương với 15.372.494.320 đồng.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải trả	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ	30/6/2018
Thuế GTGT đầu ra	-	20.106.854.527	20.106.854.527	-
Thuế nhập khẩu	-	425.620.000	425.620.000	-
Thuế TNDN	1.214.213.248	10.497.134.379	7.214.213.248	4.497.134.379
Thuế TNCN	4.980.327.709	4.831.501.215	9.793.177.651	18.651.273
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	6.194.540.957	35.866.110.121	37.544.865.426	4.515.785.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

b. Phải thu	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ	30/6/2018
Thuế GTGT được khấu trừ	6.484.782.822	20.107.195.567	17.302.669.484	3.680.256.739
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9.698.131.625	9.740.984.750	42.853.125
Cộng	6.484.782.822	29.805.327.192	27.043.654.234	3.723.109.864

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30/6/2018	01/01/2018
Tạm trích quỹ lương phải trả cho người lao động	9.946.657.236	10.107.172.250
Lương còn phải trả	3.801.838.000	-
Cộng	13.748.495.236	10.107.172.250

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí khuyến mãi, hoa hồng trả cho các đại lý	18.112.351.330	11.008.474.000
Trích trước chi phí khác	-	616.029.588
Cộng	18.112.351.330	11.624.503.588

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2018	01/01/2018
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
- Chi cục Thú y tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	193.238.095	15.298.576.189
- Chi cục Thú y Thành phố Hồ Chí Minh	-	13.219.671.429
- Trạm vật tư và Thuốc thú y	65.212.000	10.035.125.600
- Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam	8.084.037.500	8.084.037.500
- Chi cục Thú y tỉnh Kiên Giang	7.148.497.651	5.453.801.305
- Đại lý Kim Long Cần Thơ	3.221.453.957	9.618.756.139
- Sở nông nghiệp và PTNT tỉnh Long An	1.809.199.998	1.848.449.998
- Trạm vật tư và Thuốc thú y Bình Định	5.493.555.022	-
- Các khách hàng Chi nhánh Navetco tại Hà Nội	24.388.876.437	95.400.056
- Các khách hàng khác	39.286.447.429	96.517.332.659
Cộng	89.690.518.089	160.171.150.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	30/6/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	2.542.368.976	2.352.425.976
Hàng hóa của Khách hàng gửi ở kho Công ty (17.1)	172.578.327.692	164.144.902.265
Cổ tức phải trả	20.755.150.000	20.755.150.000
Phải trả khác cho Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang	80.000.134.500	10.000.000.000
Phải trả tiền hoa hồng cho các đại lý	3.529.350.000	11.741.779.064
Chi hộ phí thử nghiệm vaccin PED cho Green Cross	596.632.843	596.632.843
Phải trả phí dự trữ quốc gia	3.028.706.534	1.388.282.194
Các khoản phải trả khác	261.435.588	467.810.659
Cộng	283.292.106.133	211.446.983.001

(17.1) Chi tiết như sau:

	30/6/2018	01/01/2018
- Kho Dự trữ Quốc gia	139.096.455.475	113.320.411.875
- Các khách hàng khác	33.481.872.217	50.824.490.390
Cộng	172.578.327.692	164.144.902.265

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2018	01/01/2018
- Dự phòng bảo hành sản phẩm	63.099.027.965	39.455.968.767
Cộng	63.099.027.965	39.455.968.767

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tại ngày 01 tháng 01	-	303.888.699
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ từ lợi nhuận sau thuế	(3.519.470.513)	-
Chi quỹ trong kỳ	(8.844.990.000)	(6.809.140.000)
Số dư cuối kỳ	(12.364.460.513)	(6.505.251.301)

20. CÁC KHOẢN VAY

	30/6/2018	01/01/2018
Vay dài hạn từ Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm	201.500.000.000	201.500.000.000

Vay dài hạn từ Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV-HL/2011 ngày 08/4/2011 và phụ lục số 01 ngày 28/3/2015 với mục đích đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang để đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án Khu trung tâm thương mại và căn hộ tại số 29 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Số tiền vay là 201,5 tỷ; thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi suất cho vay năm 2018 là 0%. Nợ gốc từng kỳ được hoàn trả khi bên vay nhận được cổ tức từ Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang cho đến khi hết nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 82.680 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang và 118.820 cổ phiếu của Công ty CP NDC An Khang mà bên vay nắm giữ hoặc sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	01/01/2017	Tăng	Giảm	30/6/2017
Vốn chủ sở hữu	160.000.000.000	-	-	160.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(392.350.000)	66.500.000	-	(458.850.000)
Quỹ đầu tư và phát triển	42.690.496.442	-	-	42.690.496.442
Lợi nhuận chưa phân phối	22.795.517.476	38.253.851.854	4.784.653.000	56.264.716.330
Cộng	225.093.663.918	38.320.351.854	4.784.653.000	258.496.362.772

	01/01/2018	Tăng	Giảm	30/6/2018
Vốn chủ sở hữu	160.000.000.000	-	-	160.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(458.850.000)	-	-	(458.850.000)
Quỹ đầu tư và phát triển	63.271.818.805	-	6.860.440.788	56.411.378.017
Lợi nhuận chưa phân phối	34.898.888.690	41.926.875.515	(10.379.911.301)	87.205.675.506
Cộng	257.711.857.495	41.926.875.515	(3.519.470.513)	303.158.203.523

21.2 Phân phối lợi nhuận sau thuế

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	34.898.888.690	22.795.517.476
Lợi nhuận sau thuế	41.926.875.515	38.253.851.854
Lợi nhuận còn lại phân phối	76.825.764.205	61.049.369.330
Hoàn nhập các quỹ do trích dự	(*)	
- Quỹ đầu tư phát triển	6.860.440.788	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.519.470.513	-
- Chia cổ tức cho cổ đông (bổ sung)	-	(4.784.653.000)
Lợi nhuận còn lại chuyển sang kỳ sau	87.205.675.506	56.264.716.330

(*) Theo Công văn số 4708/BN-QLDN ngày 20/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về nội dung biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã quy định lại tỷ lệ trích các quỹ đầu tư phát triển và khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức của Công ty.

21.3 Cổ phiếu

	30/6/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phần đã phát hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	34.500	34.500
- Cổ phiếu phổ thông	34.500	34.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.965.500	15.965.500
- Cổ phiếu phổ thông	15.965.500	15.965.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

22. NGUỒN KINH PHÍ

		30/6/2018	01/01/2018
Nguồn kinh phí	(22.1)	23.373.577.475	23.373.577.475
Cộng		23.373.577.475	23.373.577.475

(22.1) Nguồn vốn nhận được từ Ngân sách Nhà nước cho việc thực hiện các dự án sau:

- Dự án “Xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia” tại số 28, Đường số 6, Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo Quyết định đầu tư số 1425/QĐ-BNN-XD ngày 25/6/2014 với tổng mức đầu tư được duyệt là 27.733.649.000 đồng. Đến ngày 30/6/2018, Kho bạc Nhà nước đã thanh toán cho Công ty với số tiền là 22.073.577.475 đồng.
- Dự án “Hoàn thiện quy trình sản xuất vắc-xin vô hoạt nhũ dầu quy mô công nghiệp phòng bệnh cúm A/H5N1 cho gia cầm do các biến chủng mới gây ra tại Việt Nam” theo Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 01/2017/HĐ-PTSPQG ngày 12/12/2017. Tổng mức kinh phí được duyệt là 5.416.500.000 đồng; thời gian thực hiện 24 tháng. Đến ngày 30/6/2018, Kho bạc Nhà nước đã thanh toán cho Công ty với số tiền 1.300.000.000 đồng.

23. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	DVT	30/6/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại	USD	17.235,22	216.908,76
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (hàng dự trữ quốc gia)	VNĐ	117.042.352.625	155.335.819.377

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu từ bán thành phẩm, hàng hóa	472.861.183.955	400.926.981.573
	472.861.183.955	400.926.981.573
Các khoản giảm trừ		
- Hàng bán bị trả lại	-	82.500.000
Cộng doanh thu thuần	472.861.183.955	400.844.481.573

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	293.288.835.343	236.597.021.641
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.013.243.289)	7.537.698.856
Cộng	290.275.592.054	244.134.720.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi	3.916.741.501	3.882.446.583
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	595.928.104	98.079.777
Cộng	4.512.669.605	3.980.526.360

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.470.598.627	279.404.116
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	47.415.707	23.265.000
Cộng	1.518.014.334	302.669.116

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nhân viên bán hàng	3.514.034.310	2.675.673.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	835.078.744	1.040.679.551
Hoa hồng bán hàng, khuyến mãi	64.738.071.238	43.068.412.334
Chi phí bảo hành sản phẩm	23.643.059.198	20.045.673.957
Chi phí vận chuyển	2.742.809.742	2.804.160.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.459.529.715	1.916.764.830
Chi phí bằng tiền khác	1.867.528.845	2.063.409.004
Cộng	99.800.111.792	73.614.773.767

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	19.046.365.984	13.079.202.194
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(6.716.830.158)	7.376.668.055
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	5.262.309.756	4.860.989.779
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.133.081.247	2.223.495.460
Tiền thuê đất, thuê phí và lệ phí	253.293.892	208.421.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.665.897.584	6.330.149.938
Chi phí bằng tiền khác	7.760.492.637	5.095.580.489
Cộng	34.404.610.942	39.174.507.009



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	929.090.910	232.727.273
Các khoản thu nhập khác	181.056.546	-
Cộng thu nhập khác	1.110.147.456	232.727.273
Tiền phạt vi phạm hành chính	61.662.000	11.000.000
Cộng chi phí khác	61.662.000	11.000.000
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	1.048.485.456	221.727.273

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận trước thuế	52.424.009.894	47.820.064.817
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	61.662.000	11.000.000
Thu nhập chịu thuế	52.485.671.894	47.831.064.817
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	10.497.134.379	9.566.212.963
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.497.134.379	9.566.212.963

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

32.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.926.875.515	38.253.851.854
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	41.926.875.515	38.253.851.854
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.965.500	15.965.500
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	2.626	2.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu	171.464.836.610	149.752.920.900
Chi phí nhân công	40.309.348.713	33.877.074.944
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.026.800.518	10.580.182.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.598.437.616	19.236.216.400
Chi phí khác	91.292.321.760	79.083.677.730
Cộng	333.691.745.217	292.530.072.721

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.17.

Giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	187.845.767.164	209.642.691.944
Phải thu khách hàng và phải thu khác	196.339.673.444	132.536.742.077
Đầu tư dài hạn	201.500.000.000	201.500.000.000
Tổng cộng	585.685.440.608	543.679.434.021
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	201.500.000.000	201.500.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	310.744.753.212	302.167.524.394
Chi phí phải trả	18.112.351.330	11.624.503.588
Tổng cộng	530.357.104.542	515.292.027.982

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính “Thông tư 210”. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dự nợ ngoại tệ ở mức thấp.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD như sau:

	(USD)	
Tài sản	30/6/2018	01/01/2018
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.235,22	335.615,20
Trả trước cho người bán	112.560,00	709.472,00
Cộng	129.795,22	1.045.087,20
Công nợ phải trả		
Phải trả người bán và phải trả khác	668.660,04	3.090.891,40
Cộng	668.660,04	3.090.891,40

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 01 năm	Từ 01 năm - 05 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày 30/6/2018			
Các khoản vay	-	201.500.000.000	201.500.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	310.744.753.212	-	310.744.753.212
Chi phí phải trả	18.112.351.330	-	18.112.351.330
Cộng	328.857.104.542	201.500.000.000	530.357.104.542
Tại ngày 01/01/2018			
Các khoản vay	-	201.500.000.000	201.500.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	302.167.524.394	-	302.167.524.394
Chi phí phải trả	11.624.503.588	-	11.624.503.588
Cộng	313.792.027.982	201.500.000.000	515.292.027.982
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày 30/6/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	187.845.767.164	-	187.845.767.164
Phải thu khách hàng và phải thu khác	196.339.673.444	-	196.339.673.444
Đầu tư dài hạn	-	201.500.000.000	201.500.000.000
Cộng	384.185.440.608	201.500.000.000	585.685.440.608
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.642.691.944	-	209.642.691.944
Phải thu khách hàng và phải thu khác	132.536.742.077	-	132.536.742.077
Đầu tư dài hạn	-	201.500.000.000	201.500.000.000
Cộng	342.179.434.021	201.500.000.000	543.679.434.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty không cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, và các khoản phải thu.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30/6/2018 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

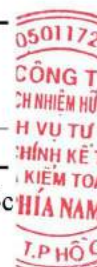
Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	<u>Giá trị sổ sách</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
Tại 30/6/2018				
Đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	201.500.000.000	-	201.500.000.000	-
Tổng cộng	201.500.000.000	-	201.500.000.000	-
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào Công ty liên kết	201.500.000.000	-	201.500.000.000	-
Tổng cộng	201.500.000.000	-	201.500.000.000	-

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư và các khoản điều chỉnh khác.



35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh: bộ phận kinh doanh dược, bộ phận kinh doanh vắc-xin tự sản xuất, bộ phận kinh doanh vắc-xin nhập khẩu. Thông tin về báo cáo bộ phận 6 tháng đầu năm 2018 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	Kinh doanh được	Kinh doanh vắc-xin sản xuất	Kinh doanh vắc-xin nhập khẩu	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	67.596.458.452	127.008.271.367	278.256.454.136	472.861.183.955
2. Giá vốn hàng bán	54.025.937.497	91.838.902.644	144.410.751.913	290.275.592.054
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	13.570.520.955	35.169.368.723	133.845.702.223	182.585.591.901
4. Tài sản bộ phận				-
5. Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.016.815.964.067
Tổng tài sản				1.016.815.964.067
6. Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
7. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	690.284.183.069
Tổng nợ phải trả	-	-	-	690.284.183.069

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.

Số liệu của báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước lấy từ báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2017 đã được soát xét.

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.


Đỗ Thị Hải Thanh

Người lập

Ngày 10 tháng 8 năm 2018


Nguyễn Thị Kim Lan

Kê toán trưởng


Phạm Quang Thái

Tổng Giám đốc

